

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2019**

- Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
 - Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;
 - Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
 - Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Theo Điều 19 Thông tư 06/2016/TT-BXD, Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng chủ trì công bố làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;
 - + Chủ đầu tư có quyền quyết định việc áp dụng, sử dụng giá vật liệu xây dựng công trình khi xác định dự toán xây dựng theo quy định tại Khoản d Mục 1 Điều 31 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá Tháng 9 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
A NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY					
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Giá bán tại nhà máy				
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/ BXD	80.000	0,00
1.2	Công ty Cô phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPĐD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ				
2	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN16:2017 /BXD	70.500	0,00
1.3	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TPHCM ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540) Giá bán tại nhà máy Kiên Lương.				
3	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	QCVN16:2017 /BXD	1.163.636	0,00
II NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT					
2.1	Cty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera CN Cần Thơ (51/1A đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ - ĐT: 02923. 831 091) Giá bán đến công trình trong khu vực TP Cần Thơ				
	Gạch men các loại (Loại I)		QCVN16:2017 /BXD		
4	Gạch KT 25x25(cm)	m ²		124.813	0,00
5	Gạch KT 25x40 (cm)	m ²	nt	124.813	0,00
	Gạch Thạch anh (Loại I)				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
6	Gạch granite nhân tạo KT 30x30cm (màu nhạt)	m ²	nt	165.455	0,00
7	Gạch granite nhân tạo KT 30x30cm (màu đậm)	m ²	nt	176.150	0,00
8	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 40x40cm (màu nhạt)	m ²	nt	165.455	0,00
9	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 40x40cm (màu đậm)	m ²	nt	165.455	0,00
10	Gạch granite nhân tạo KT 40x40cm (màu đậm)	m ²	nt	149.412	0,00
11	Gạch granite nhân tạo KT 60x30cm	m ²	nt	242.460	0,00
12	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Atrium, Park Way, Carrara, Mulbeda)	m ²	nt	242.460	0,00
13	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Già cổ)	m ²	nt	258.503	0,00
14	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x30cm (Transform)	m ²	nt	263.850	0,00
15	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm	m ²	nt	231.765	0,00
16	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Atrium, Park Way)	m ²	nt	242.460	0,00
17	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Già cổ)	m ²	nt	258.503	0,00
18	Gạch granite nhân tạo phủ men KT 60x60cm (Transform)	m ²	nt	263.850	0,00
19	Gạch bóng kiếng KT 60x60 cm (màu nhạt)	m ²	nt	188.984	0,00
20	Gạch bóng kiếng KT 60x60 cm (màu đậm)	m ²	nt	269.198	0,00
21	Gạch bóng kiếng KT 80x80 cm (màu nhạt)	m ²	nt	285.241	0,00
22	Gạch bóng kiếng KT 80x80 cm (màu đậm)	m ²	nt	306.631	0,00
23	Gạch bóng kiếng KT 100x100 cm	m ²	nt	434.974	0,00
III NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG					
3.1	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
24	Cát san lấp	m ³		60.000	0,00
25	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.2	Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
26	Cát san lấp	m ³		50.000	0,00
27	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX. Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
28	Cát san lấp	m ³		59.600	0,00
29	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00
3.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 8 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
30	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)	m ³		109.091	0.00
31	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		150.000	0.00
32	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		200.000	0,00
3.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 8 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)				
33	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		200.000	0.00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
34	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		227.273	0.00
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
4.1	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang. ĐT: 02963.841609) . Giá bán tại nơi sản xuất				
35	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN16:2017 /BXD	1.091	0,00
36	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.136	0,00
37	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên		1.000	0,00
38	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên		1.150	0,00
39	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.100	0,00
40	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.150	0,00
41	Gạch không nung 3 lỗ 100x90x390mm	viên		4.364	0,00
42	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		8.000	0,00
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG				
	SƠN NỘI THẤT				
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP sơn MyKolor Touch Công ty TNHH ĐTXD Lomico (Đc: số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
43	MyKolor ILKA Finish	1 Lit	QCVN16:2017/BXD	120.000	0,00
		5 Lit		500.000	0,00
		18 Lit		1.600.000	0,00
44	MyKolor CLASSIC Finish	1 Lit		150.000	0,00
		5 Lit		650.000	0,00
		18 Lit		2.250.000	0,00
45	MyKolor SEMIGLOSS finish	1 Lit		195.000	0,00
		5 Lit		790.000	0,00
		18 Lit		3.300.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT. Địa chỉ: 312 Tôn Đức Thắng, P Phước Thới, Q Ô Môn, TP Cần Thơ. ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
46	JYMEC-SƠN NỘI THẤT 3 IN 1 (Màng sơn mờ độ phủ cao,dễ thi công,Kinh Tế)	4 lít	QCVN16:2017/BXD	200.000	0,00
		18 lít		648.182	0,00
47	JYMEC-SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP (Sơn trần trắng,sang trọng)	4 lít		300.909	0,00
		18 lít		1.240.000	0,00
48	JYMEC-SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI (Màng sơn mờ,dễ lau chùi,bền màu)	4 lít		395.455	0,00
		18 lít		1.520.909	0,00
49	JYMEC-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả,sắc nét,chống nấm mốc)	5 lít		868.182	0,00
		18 lít		3.009.091	0,00
50	JYMEC - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Màu sắc bóng ánh ngọc trai sang trọng)	5 lít		1.153.636	0,00
5.3	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
51	NIPPON VATEX (Sơn kinh tế)	17 L		28.510	0,00
		4.8 KG		40.830	0,00
52	NIPPON MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L		44.540	0,00
		5 L		47.710	0,00
53	NIPPON MATEX	18 L		54.810	0,00
		5 KG		70.400	0,00
54	NIPPON MATEX SIÊU TRẮNG	18 L		51.140	0,00
		4.8 KG		66.880	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
55	NIPPON ODOUR-LESS SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18 L	QCVN16:2017/BXD	86.150	0,00	
		5 L		91.430	0,00	
56	NIPPON ODOUR-LESS -Chùi rửa vượt trội	18 L		98.030	0,00	
		1 L		130.470	0,00	
		5 L		111.960	0,00	
57	NIPPON ODOUR-LESS SPOT-LESS - Bóng ngọc trai	18 L		131.750	0,00	
		1 L		154.140	0,00	
		5 L		140.000	0,00	
58	NIPPON ODOUR-LESS BÓNG	18 L		170.910	0,00	
		1 L		210.530	0,00	
		5 L		188.970	0,00	
59	NIPPON ODOUR-LESS SIÊU BÓNG	1 L		255.470	0,00	
		5 L		229.060	0,00	
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỒN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCTĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
60	SƠN LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN16:2017/BXD	280.000	0,00	
		18 lít		850.000	0,00	
61	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	1 lít		60.000	0,00	
		5 lít		280.000	0,00	
		18 lít		850.000	0,00	
62	SPEC NỘI THẤT LÁNG MỊN	1 lít		50.000	0,00	
		5 lít		220.000	0,00	
		18 lít		450.000	0,00	
SƠN NGOẠI THẤT						
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD (Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Đc: Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)					
63	MyKolor SHINY Finish	1 lít	QCVN16:2017/BXD	215.000	0,00	
		5 lít		985.000	0,00	
		18 lít		3.550.000	0,00	
64	MyKolor SEMIGLOSS Finish	1 lít		300.000	0,00	
		5 lít		1.250.000	0,00	
		18 lít		4.700.000	0,00	
65	MyKolor ULTRA finish	5 lít		1.750.000	0,00	
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT .Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
66	JYMEC-SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT(Màng sơn nhẵn mịn,bền màu,dễ thi công,kinh tế)	1 lít	QCVN16:2014/BXD	122.727	0,00	
		4 lít		453.636	0,00	
		18 lít		1.718.182	0,00	
67	JYMEC-SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống thấm,chống nấm mốc)	1 lít		244.545	0,00	
		5 lít		1.117.273	0,00	
		18 lít		3.627.273	0,00	
68	JYMEC-SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT (Chống nấm mốc,chống bám bụi)	1 lít		281.818	0,00	
		5 lít		1.253.636	0,00	
69	JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Chống nấm mốc,độ che phủ cao)	1 lít		165.455	0,00	
		3,8 lít		591.818	0,00	
		18 lít		2.410.000	0,00	
70	JYMEC-SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Hợp chất pha xy măng)	4 lít		544.545	0,00	
		18 lít		2.172.727	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
5.3	Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai -ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681 . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
71	NIPPON SUPER MATEX SEALER (sơn lót chống kiềm kinh tế)	17 L	QCVN16:2017/BXD	74.530	0,00	
		5 L		81.420	0,00	
72	NIPPON WEATHERGARD SEALER (sơn lót chống kiềm cao cấp)	18L		126.540	0,00	
		5L		138.620	0,00	
73	NIPPON SUPER MATEX (sơn ngoại thất kinh tế)	18L		78.340	0,00	
		5L		91.230	0,00	
74	NIPPON SUPERGARD	18L		122.170	0,00	
		5L		128.740	0,00	
75	NIPPON WEATHERGARD BÓNG	18 L		237.490	0,00	
		1 L		253.540	0,00	
		5 L		245.510	0,00	
76	NIPPON WEATHERGARD PLUS+	18 L		261.370	0,00	
		1 L		279.530	0,00	
		5 L		270.080	0,00	
77	NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5L		280.310	0,00	
		1L		288.280	0,00	
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
78	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít		440.000	0,00	
		18 lít		1.250.000	0,00	
78	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít		120.000	0,00	
		5 lít		600.000	0,00	
		18 lít		1.650.000	0,00	
79	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẹ	1 lít		110.000	0,00	
		5 lít		440.000	0,00	
		18 lít		1.350.000	0,00	
	BỘT TRÉT					
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)					
80	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/bao	QCVN16:2017/BXD	330.000	0,00	
81	Bột trét nội thất	nt		280.000	0,00	
5.2	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
82	Bột trét nội thất KENNY NICE	kg	QCVN16:2014/BXD	4.109	0,00	
83	Bột trét nội thất KENNY INT	kg		6.036	0,00	
84	Bột trét nội thất KENNY LIGHT	kg		6.509	0,00	
85	Bột trét nội thất KENNY DELUXE	kg		6.691	0,00	
86	Bột trét nội thất KENNY SATIN	kg		6.873	0,00	
87	Bột trét ngoại thất KENNY NICE	kg		4.582	0,00	
88	Bột trét ngoại thất KENNY EXT	kg		7.345	0,00	
89	Bột trét ngoại thất KENNY EXTRA	kg		7.709	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
90	Bột trét ngoại thất KENNY MAXSHIELD	kg		7.891	0,00
91	Bột trét ngoại thất KENNY SHIELD	kg		8.109	0,00
92	Bột trét ngoại thất KENNY PRO	kg		9.818	0,00
5.3	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP : Công ty TMDV TV TK XD CMT .Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
93	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	281.818	0,00
94	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI,NGOẠI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	394.545	0,00
95	JYMEC-BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CC	40kg	QCVN16:2017/BXD	434.545	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CỒN KHƯƠNG, P. CÁI KHẾ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
96	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG		205.000	0,00
97	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	0,00
	SƠN DẦU				
5.1	Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM ĐT: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
98	Sơn dầu trang trí trắng bóng KENNY	lít	QCVN16:2014/BXD	135.455	0,00
99	Sơn dầu trang trí màu bóng KENNY	lít		123.636	0,00
100	Sơn dầu trang trí trắng mờ KENNY	lít		136.364	0,00
101	Sơn dầu trang trí đen mờ KENNY	lít		131.818	0,00
102	Sơn dầu chống rỉ đỏ KENNY	lít		89.091	0,00
103	Sơn dầu chống rỉ xám KENNY	lít		91.818	0,00
104	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu đỏ KENNY	lít		138.182	0,00
105	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu xám KENNY	lít		147.273	0,00
106	Sơn dầu chống rỉ kim loại mạ kẽm - màu trắng KENNY	lít		168.182	0,00
	PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẤM + SƠN LÓT				
5.1	Công ty TNHH SX-TM SƠN PHÚC Đc: CN 551/162 đường Lê Văn Khương, phường Hiệp Thành, Q12, TPHCM ĐT: 08 62561166 Fax: 0862561177. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
107	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	5 lít	QCVN16:2014/BXD	375.455	0,00
		18 lit		1.221.818	0,00
108	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	5 lít		518.182	0,00
		18 lit		1.556.364	0,00
109	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	1 lít		128.000	0,00
		5 lít		664.000	0,00
		18 lit		2.187.000	0,00
110	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	5 lít		826.000	0,00
		18 lit		2.715.000	0,00
111	KENNY RAINKOTE (Sơn chống thấm màu đen cao cấp)	3,8 lít		200.000	0,00
		18 lit		870.000	0,00
112	KENNY LATEX-K11A (Chống thấm đa năng cao cấp)	1 lít		128.182	0,00
		3.8 lít		480.000	0,00
		18 lit		2.332.727	0,00
113	KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô)	18 lít		1.524.545	0,00
		3,8 lit		344.545	0,00
		1 lít		96.364	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT .Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
114	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI	4 lít		396.364	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
115	THẤT(Tăng độ bám giữa sơn lót và sơn phủ)	18 lít	QCVN16:2014/BXD	1.536.364	0,00
115	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT(chống nấm mốc,kiềm hóa)	4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.790.000	0,00
116	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP(chống kiềm hóa và độ ẩm)	5 lít		640.909	0,00
		18 lít		2.117.273	0,00
117	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT(chống thấm,chống tia cực tím-công nghệ nano)	5 lít		741.818	0,00
		18 lít	2.471.818	0,00	
5.3	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Fax: 0251 3836346). NPP Cần Thơ: Công ty TNHH Mekong Retail & Distribution (CN Cần Thơ) - Đc: 68 Võ Nguyên Giáp, Hưng Thạnh, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - ĐT: 0292 7300681. Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
118	NIPPON WP 100 (sơn chống thấm sàn, mái, seno, toilet, tường đứng)	18 KG	QCVN16:2017/BXD	158.610	0,00
		5 KG		163.600	0,00
119	NIPPON WP 200 (sơn chống thấm tường đứng có màu)	20 KG	QCVN16:2017/BXD	140.950	0,00
		6 KG		151.170	0,00
5.4	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
120	Sơn lót nội thất Akali Seal	4.5 lít	QCVN16:2017/BXD	520.000	0,00
		18 lít		2.000.000	0,00
121	Sơn lót ngoại thất Akali Seal	4.5 lít		960.000	0,00
		18 lít		3.300.000	0,00
V.2	NHÓM SẢN PHẨM CỬA SỔ, CỬA ĐI - THANH PROFILE PVC-U				
	Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Nội thất Võ Đại Phát (Đc: Số 60 Nguyễn Huệ, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Cần Thơ ĐT: 0907.989.525-0969.399.924) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
122	Cửa đi 04 cánh xếp trượt (rộng 3.152mm x cao 3.045mm) + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: Bộ PK xếp trượt đơn điểm. + Kính cường lực 08mm	m2		3.525.000	0,00
123	Cửa đi 04 cánh đeo (rộng 2.460mm x cao 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2		3.705.000	0,00
124	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưỡi gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2		3.255.000	0,00
125	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2		3.720.000	0,00
126	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.525.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
127	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	QCVN16:2014/BXD	3.525.000	0,00
128	Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		4.020.000	0,00
129	Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2		4.252.500	0,00
130	Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt. + Kính cường lực 08mm	Bộ		1.575.000	0,00
131	Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		2.970.000	0,00
132	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		3.075.000	0,00
133	Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2		1.470.000	0,00
134	Cửa cuốn Mitadoor 1.4mm Vis46R (rộng 3.350mm x cao 3.500mm): *Khe thoát siêu êm : + Lá VIS46R + Nan nhôm Hợp kim 6063 + Đặc điểm: siêu êm, có lông nheo, 2 chân, 2 vít, dày 1.3mm - 1.4 mm, BH 5 năm. * Động cơ YH : + sức nâng 500kg, Hộp điều khiển, 02 remote, 01 tay âm tường (chống nước) + BH 1 năm * Bộ lưu điện YH-500kg * + BH 02 năm * Ray U75 * Trục phi 114 * Puli nhựa * Lắc phụ (sắt) * Cặp lăn dẫn hướng * Hệ thống tự dừng	m2		55.089.875	0,00
B	NHÓM VẬT LIỆU CÓ YÊU CẦU HỢP CHUẨN				
I	ĐÁ CÁC LOẠI				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1.1	Đá tại khu vực Bà Đới: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm thuế tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
135	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		241.000	0,00
136	Đá 2x4	m ³		236.000	0,00
137	Đá 4x6 xay	m ³		179.000	0,00
139	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)	m ³		144.000	0,00
140	Cấp phối (0x4) loại 2 (Dmax 37.5)	m ³		152.000	0,00
1.2	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm thuế tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 8 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
141	Đá 1x2 loại I (lưới 29)	m ³		226.600	0,00
142	Đá 1x2 loại II	m ³		221.600	0,00
143	Đá 2x4 xay	m ³		221.600	0,00
144	Đá 4x6 xay	m ³		206.000	18,66
145	Đá 9x15 xay	m ³		164.600	0,00
146	Cấp phối (0x4) loại 25QC	m ³		179.000	0,00
147	Cấp phối (0x4) loại 37,5QC	m ³		156.000	11,75
1.3	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp <i>(tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 8 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)</i>				
	Đá 1 x 2				
148	Tân Cang	m ³		410.909	0.00
149	Tân Cang BT	m ³		424.545	0.00
150	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		366.364	0.00
151	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		352.727	0.00
152	Bình Dương	m ³		324.545	0.00
	Đá 4 x 6				
153	Tân Cang	m ³		368.182	0.00
154	Bình Dương	m ³		288.182	0.00
155	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		304.545	0.00
	Đá 0 x 4				
156	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		277.273	0.00
157	Bình Dương	m ³		256.364	0.00
	Đá mi sàn				
158	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		295.455	0.00
	Đá mi bụi				
159	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		254.545	0.00
II	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710. 3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy				
160	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	13.650	0,00
161	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	13.600	0,00
162	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg	SD295A, CB300	13.550	0,00
163	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		13.400	0,00
164	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg		13.400	0,00
165	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		13.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn)				
166	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008	13.840.000	-3,96
167	Thép cuộn Φ6.4 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	nt	13.820.000	-3,96
168	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	nt	13.790.000	-3,84
169	Thép cuộn Φ10 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008; JIS G3112	13.940.000	-3,80
170	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn		13.790.000	-3,50
171	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390;G60	tấn		13.970.000	-3,46
172	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn	nt	14.270.000	-3,39
173	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn	nt	13.590.000	-3,55
174	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	13.770.000	-3,50
175	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn	nt	14.070.000	-3,43
176	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	13.970.000	-3,46
177	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn	nt	14.270.000	-3,39
178	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	tấn	nt	14.070.000	-3,43
179	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn	nt	14.370.000	-3,36
2.3	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp				
180	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.200	0,00
181	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.400	0,00
182	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
183	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
184	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.300	0,00
185	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.500	0,00
186	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	0,00
187	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
188	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
189	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
190	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.200	0,00
191	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
192	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	0,00
2.4	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977				
193	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	15.100	0,00
194	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	15.100	0,00
195	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	15.340	0,00
196	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	15.150	0,00
197	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.000	0,00
198	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	15.400	0,00
199	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	15.250	0,00
200	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	15.550	0,00
201	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.600	0,00
202	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	15.450	0,00
203	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	15.750	0,00
III	NHỰA ĐƯỜNG				
3.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Hàng được giao trên xe tại thành phố Cần Thơ.				
204	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.136.364	0,00
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
4.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
205	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0,00
206	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	0,00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng				
207	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	0,00
208	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4.380	0,00
209	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	0,00
210	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	0,00
211	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	0,00
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
212	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0,00
213	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0,00
214	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0,00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
215	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0,00
216	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0,00
217	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0,00
218	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0,00
219	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0,00
220	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
221	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	0,00
222	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0,00
223	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0,00
224	CVV-25	m	nt	63.600	0,00
225	CVV-50	m	nt	117.800	0,00
226	CVV-150	m	nt	356.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
227	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0,00
228	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0,00
229	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0,00
230	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	0,00
231	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
232	CVV-4x16	m	nt	174.200	0,00
233	CVV-4x25	m	nt	263.500	0,00
234	CVV-4x50	m	nt	481.600	0,00
235	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	0,00
236	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0,00
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
237	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	0,00
238	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	0,00
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
239	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0,00
	Ống luồn dây điện				
240	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600	0,00
241	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700	0,00
242	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0,00
243	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100	0,00
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC				
244	AV-16-0,6/1KV	m	nt	6.470	0,00
245	AV-35-0,6/1KV	m	nt	11.870	0,00
246	AV-120-0,6/1KV	m	nt	37.000	0,00
247	AV-500-0,6/1KV	m	nt	147.200	0,00
	Dây nhôm, lõi thép các loại				
248	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	0,00
249	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	0,00
250	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	0,00
4.2	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Giá bán tại TPHCM				
251	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722- 2:2009/IEC 60598-2- 2:2009	4.200.000	0,00
252	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K;4000K;5000K)	Bộ		4.800.000	0,00
253	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		5.850.000	0,00
254	Đèn đường Led Nikkon S433 80W 3000K; 4000K;5000K)	Bộ		8.850.000	0,00
255	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		9.000.000	0,00
256	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		9.200.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
257	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	3.2002	10.300.000	
258	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.500.000	0,00
259	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		11.850.000	
260	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		12.000.000	0,00
261	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	13.350.000	0,00
262	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	15.000.000	0,00
263	Đèn Downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
264	Đèn Downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
265	Đèn Downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
266	Đèn Downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
267	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 200mm	Bộ	nt	3.675.000	0,00
268	Đèn THGT xanh ϕ 200mm	Bộ	nt	4.875.000	0,00
269	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
270	Đèn THGT xanh ϕ 300mm	Bộ	nt	5.850.000	0,00
271	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 200mm	Bộ	nt	4.125.000	0,00
272	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
273	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 200mm	Bộ	nt	9.000.000	0,00
274	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 300mm New Form	Bộ	nt	9.500.000	0,00
275	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) ϕ 300mm	Bộ	nt	14.025.000	0,00
276	Đèn THGT đếm lùi (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	Bộ	nt	24.900.000	0,00
277	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ	nt	31.875.000	0,00
278	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 7W	Bộ	nt	19.200.000	0,00
V	XĂNG , DẦU				
5.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam				
279	Xăng RON 95 IV	lít		20.240	-0,44
280	Xăng RON 95 III,II	lít		20.140	-0,44
VI	TẮM LỘP CÁC LOẠI				
6.1	Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ (Đc: 143 Khu vực 5, Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ)				
	Tôn Lạnh-Lạnh màu Hoa Sen				
281	Tôn lạnh Hoa Sen 0.18mm-1200mm	mét		47.273	0,00
282	Tôn lạnh Hoa Sen 0.22mm-1200mm	mét		53.636	0,00
283	Tôn lạnh Hoa Sen 0.26mm-1200mm	mét		60.000	0,00
284	Tôn lạnh Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		66.364	0,00
285	Tôn lạnh Hoa Sen 0.34mm-1200mm BH 15 năm	mét		75.455	0,00
286	Tôn lạnh Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 15 năm	mét		85.455	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
287	Tôn lạnh Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 15 năm	mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	94.545	0,00
288	Tôn lạnh Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 15 năm	mét		102.727	0,00
289	Tôn lạnh Hoa Sen 0.54mm-1200mm BH 15 năm	mét		110.000	0,00
290	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		70.909	0,00
291	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.35mm-1200mm BH 10 năm	mét		80.000	0,00
292	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 10 năm	mét		88.182	0,00
293	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.42mm-1200mm BH 10 năm	mét		91.818	0,00
294	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 10 năm	mét		98.182	0,00
295	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 10 năm	mét		108.182	0,00
Thép dày xà gỗ C mạ Kẽm					
296	40 X 80 X 1.8	Mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.909	0,00
297	40 X 80 X 2.0	Mét		56.364	0,00
298	50 X 100 X 1.8	Mét		60.909	0,00
299	50 X 100 X 2.0	Mét		66.364	0,00
Tôn quy cách					
300	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.0	Tấm	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	50.000	0,00
301	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.4	Tấm		58.182	0,00
302	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X3.0	Tấm		71.818	0,00
Thép hộp mạ kẽm					
303	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	50.909	0,00
304	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.2	Cây		54.545	0,00
305	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.1	Cây		71.818	0,00
306	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.2	Cây		77.273	0,00
307	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.2	Cây		116.364	0,00
308	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.4	Cây		133.636	0,00
309	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.2	Cây		154.545	0,00
310	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.4	Cây		179.091	0,00
310	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.8	Cây		225.455	0,00
311	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.4	Cây		331.818	0,00
312	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.8	Cây		425.455	0,00
313	Thép hộp mạ kẽm 100X100 X 1.8	Cây		568.182	0,00
314	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 0.9	Cây		59.091	0,00
315	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1	Cây		64.545	0,00
316	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1.1	Cây		70.000	0,00
317	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1	Cây		98.182	0,00
317	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1.1	Cây		107.273	0,00
318	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1	Cây		122.727	0,00
319	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.2	Cây		145.455	0,00
320	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.4	Cây		167.273	0,00
321	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.2	Cây		174.545	0,00
322	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.4	Cây		200.909	0,00
323	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.8	Cây		254.545	0,00
324	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.2	Cây		231.818	0,00
324	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.4	Cây		269.091	0,00
325	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.8	Cây		341.818	0,00
326	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.2	Cây		290.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
327	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.4	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	336.364	0,00
328	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.8	Cây		428.182	0,00
329	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.4	Cây		404.545	0,00
330	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.8	Cây		515.455	0,00
331	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1	Cây		56.364	0,00
331	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1.2	Cây		66.364	0,00
332	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.2	Cây		103.636	0,00
333	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.4	Cây		119.091	0,00
334	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.2	Cây		148.182	0,00
335	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.4	Cây		170.909	0,00
336	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.4	Cây		268.182	0,00
337	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.8	Cây		341.818	0,00
337	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.2	Cây		82.727	0,00
338	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.4	Cây		95.455	0,00
339	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.2	Cây		130.000	0,00
340	Ống Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.4	Cây		150.000	0,00
341	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.2	Cây		183.636	0,00
342	Ống Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.4	Cây		212.727	0,00
343	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.4	Cây		313.636	0,00
344	Ống Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.8	Cây		400.000	0,00
Ống thép nhúng kẽm					
345	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.6	Cây	tiêu chuẩn BS 1387- 1986, BS EN 10255 - 2004 , ASTM A53/53- 12, Á 1074-1989	108.182	0,00
346	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.9	Cây		120.909	0,00
347	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 2.3	Cây		139.091	0,00
348	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 1.9	Cây		153.636	0,00
349	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.1	Cây		163.636	0,00
350	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.6	Cây		197.273	0,00
351	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.1	Cây		208.182	0,00
352	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.6	Cây		251.818	0,00
353	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 3.2	Cây		302.727	0,00
354	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.1	Cây		263.636	0,00
355	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.6	Cây		320.909	0,00
356	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.9	Cây		355.455	0,00
357	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 3.2	Cây		388.182	0,00
358	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.3	Cây		329.091	0,00
359	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.6	Cây		368.182	0,00
360	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.9	Cây		407.273	0,00
361	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 3.2	Cây		446.364	0,00
362	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.3	Cây		411.818	0,00
363	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.6	Cây		462.727	0,00
364	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.9	Cây		512.727	0,00
365	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 3.2	Cây		562.727	0,00
366	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.3	Cây		522.727	0,00
367	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.6	Cây		588.182	0,00
368	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.9	Cây		652.727	0,00
369	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 3.2	Cây		716.364	0,00
370	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.5	Cây		663.636	0,00
371	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.9	Cây		765.455	0,00
372	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 3.2	Cây		840.909	0,00
373	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 2.9	Cây		990.000	0,00
374	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 4	Cây		1.350.000	0,00
Ống thép đen					
375	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.55	Cây		75.455	0,00
376	Ống Thép Đen Φ21.2 X 1.85	Cây		87.273	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
377	Ống Thép Đen Φ21.2 X 2.2	Cây		100.000	0,00
378	Ống Thép Đen Φ26.65 X 1.85	Cây		110.000	0,00
379	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2	Cây		116.364	0,00
380	Ống Thép Đen Φ26.65 X 2.5	Cây		141.818	0,00
381	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2	Cây		147.273	0,00
382	Ống Thép Đen Φ33.5 X 2.5	Cây		180.000	0,00
383	Ống Thép Đen Φ33.5 X 3.01	Cây		218.182	0,00
384	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2	Cây		186.364	0,00
385	Ống Thép Đen Φ42.2 X 2.5	Cây		229.091	0,00
386	Ống Thép Đen Φ42.2 X 3.1	Cây		254.545	0,00
387	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.2	Cây		232.727	0,00
388	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.5	Cây		262.727	0,00
389	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 2.8	Cây		291.818	0,00
390	Ống Thép Đen Φ 48.1 X 3.1	Cây		320.000	0,00
391	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.2	Cây		291.818	0,00
392	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.5	Cây		329.091	0,00
393	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 2.8	Cây		366.364	0,00
394	Ống Thép Đen Φ 59.9 X 3.1	Cây		402.727	0,00
395	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.2	Cây		369.091	0,00
396	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.5	Cây		417.273	0,00
397	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 2.8	Cây		465.455	0,00
398	Ống Thép Đen Φ 75.6 X 3.1	Cây		511.818	0,00
399	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.4	Cây		470.000	0,00
400	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 2.8	Cây		545.455	0,00
401	Ống Thép Đen Φ 88.3 X 3.1	Cây		600.909	0,00
402	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 2.8	Cây		696.364	0,00
403	Ống Thép Đen Φ 113.5 X 4	Cây		969.091	0,00
VII VẢI ĐỊA KỸ THUẬT					
7.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319)				
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt				
404	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		15.200	0,00
405	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		17.200	0,00
406	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		19.300	0,00
407	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		20.500	0,00
408	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		27.000	0,00
409	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		29.700	0,00
410	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		36.200	0,00
411	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		41.000	0,00
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC				
	Loại P8 (8x10)cm				
412	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	45.000	0,00
413	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		50.000	0,00
414	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		59.000	0,00
	Loại P10 (10x12)cm				
415	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²		42.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
416	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²	TCVN 2053:1993	45.000	0,00
417	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		53.000	0,00
VIII	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
8.1	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP TDM, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3589544, Fax: 0274.3589527; VPĐD: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P17,Q Bình Thạnh, TPHCM ĐT: 028.62588886 Fax: 028.39911361)				
	* Ống uPVC				
418	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.150	0,00
419	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	8.750	0,00
420	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	12.200	0,00
421	Ø 42 (42 x 2,1mm)	m	nt	16.300	0,00
422	Ø 49 (42 x 2,5mm)	m	nt	18.600	0,00
423	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	22.500	0,00
424	Ø 90 (90 x 2,9mm)	m	nt	48.600	0,00
425	Ø 114 (114x3,2mm)	m	nt	68.400	0,00
426	Ø 168 (168x4,3mm)	m	nt	134.900	0,00
427	Ø 168 (168x7,3mm)	m	nt	225.600	0,00
428	Ø 220 (220x5,1mm)	m	nt	280.900	0,00
429	Ø 220 (220x8,7mm)	m	nt	350.500	0,00
430	Ø110(110x3,2mm)	m	ISO 4422:1996	76.000	0,00
431	Ø 140 (140x3.5mm)	m	nt	103.182	0,00
432	Ø 160 (160x4,7mm)	m	nt	157.545	0,00
433	Ø 200 (200x5,9mm)	m	nt	247.182	0,00
434	Ø250(250x6.2mm)	m	nt	340.818	0,00
	*Ống HDPE PE 100				
435	Ø32 (32x2.0mm)	m	nt	13.200	0,00
436	Ø40 (40x2.4mm)	m	nt	20.000	0,00
437	Ø50 (50x3.0mm)	m	nt	30.800	0,00
438	Ø63 (63x3.8mm)	m	nt	49.300	0,00
439	Ø75 (75x4.5mm)	m	nt	70.300	0,00
440	Ø90 (90x5.4mm)	m	nt	99.700	0,00
441	Ø110 (110x4.2mm)	m	nt	97.300	0,00
442	Ø140 (140x5.4mm)	m	nt	157.900	0,00
443	Ø160 (160x6.2mm)	m	nt	206.900	0,00
444	Ø180 (180x6.9mm)	m	nt	258.500	0,00
445	Ø200 (200x7.7mm)	m	nt	321.000	0,00
446	Ø250 (250x9.6mm)	m	nt	499.000	0,00
447	Ø400 (400x15.3mm)	m	nt	1.264.400	0,00
	*Ống PPR				
448	Ø20 dày 2.3mm	m	DIN 8078:2008	21.273	0,00
449	Ø25 dày 2.8mm	m	nt	37.909	0,00
450	Ø32 dày 2.9mm	m	nt	49.182	0,00
451	Ø40 dày 3.7mm	m	nt	65.909	0,00
452	Ø50 dày 4.6mm	m	nt	96.636	0,00
453	Ø63 dày 5.8mm	m	nt	153.636	0,00
454	Ø75 dày 6.8mm	m	nt	213.636	0,00
455	Ø90 dày 8.2mm	m	nt	311.818	0,00
456	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	499.091	0,00
8.2	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101). Giá bán tại TP.Cần Thơ.				
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước				
457	Nong tròn: 21 mmx1.2xmmx4m	m		4.550	0,00
458	Nong tròn: 21 mmx1.4xmmx4m	m		5.360	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
459	nong tron: 21 mmx1.6xmmx4m	m	BS 3505:1968	6.180	0,00
460	Nong tron: 27 mmx1.3xmmx4m	m		6.410	0,00
461	Nong tron: 27 mmx1.6xmmx4m	m		7.730	0,00
462	Nong tron: 27 mmx1.8xmmx4m	m		8.770	0,00
463	Nong tron: 34 mmx1.4xmmx4m	m		8.730	0,00
464	Nong tron: 34 mmx1.6xmmx4m	m		10.000	0,00
465	nong tron: 34 mmx1.8xmmx4m	m		11.180	0,00
466	Nong tron: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14.090	0,00
467	Nong tron: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15.550	0,00
468	Nong tron: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16.360	0,00
469	Nong tron: 49 mmx1.8xmmx4m	m		16.180	0,00
470	nong tron: 49 mmx2.0xmmx4m	m		17.820	0,00
471	Nong tron: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20.360	0,00
472	Nong tron: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22.550	0,00
473	Nong tron: 60 mmx2.5xmmx4m	m		27.270	0,00
474	Nong tron: 90 mmx2.6xmmx4m	m		43.450	0,00
475	Nong tron: 90 mmx2.9xmmx4m	m		48.770	0,00
476	Nong tron: 114 mmx2.6xmmx4m	m		56.450	0,00
477	Nong tron: 114 mmx3.2xmmx4m	m		68.770	0,00
478	Nong tron: 140 mmx3.5xmmx4m	m		95.140	0,00
479	Nong tron: 140 mmx4.0xmmx4m	m		110.820	0,00
480	Nong tron: 140 mmx4.3xmmx4m	m		118.910	0,00
481	Nong tron: 168 mmx4.3xmmx4m	m		135.820	0,00
482	Nong tron: 168 mmx4.5xmmx4m	m		149.360	0,00
483	Nong tron: 168 mmx5.0xmmx4m	m		166.360	0,00
484	Nong tron: 200 mmx5.0xmmx4m	m		198.910	0,00
485	Nong tron: 200 mmx5.9xmmx4m	m		234.180	0,00
486	Nong tron: 200 mmx6.2xmmx4m	m		245.180	0,00
487	Nong tron: 250 mmx6.2xmmx4m	m		310.000	0,00
488	Nong tron: 250 mmx6.5xmmx4m	m		322.820	0,00
489	Nong tron: 250 mmx7.3xmmx4m	m		363.640	0,00
490	Nong tron: 315 mmx6.2xmmx4m	m		391.000	0,00
491	Nong tron: 315 mmx7.7xmmx4m	m		467.270	0,00
492	Nong tron: 315 mmx8.0xmmx4m	m		501.640	0,00
493	Nong tron: 315 mmx9.2xmmx4m	m		575.360	0,00
494	Nong tron: 315 mmx12.1xmmx4m	m		745.360	0,00
495	Nong tron: 400 mmx9.8xmmx4m	m		777.450	0,00
496	Nong tron: 400 mmx11.7xmmx4m	m		924.090	0,00
497	Nong tron: 400 mmx12.3xmmx4m	m		973.820	0,00
498	Nong tron: 400 mmx15.3xmmx4m	m		1.202.000	0,00
499	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1.267.000	0,00
500	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1.523.730	0,00
501	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1.936.680	0,00
502	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983.000	0,00
503	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1.227.450	0,00
504	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1.559.500	0,00
505	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1.880.000	0,00
506	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1.531.910	0,00
507	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1.963.590	0,00
508	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2.359.360	0,00
509	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1.838.640	0,00
510	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1.937.450	0,00
511	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2.303.640	0,00
512	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2.478.090	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
513	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2.989.180	0,00
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát				
514	90x2.9	m	TCCS	42.300	0,00
515	114x3.2	m	TCCS	60.000	0,00
516	114x5.0	m	TCCS	94.300	0,00
517	130x4.0	m	TCCS	83.000	0,00
518	140x3.5	m	TCCS	84.600	0,00
519	140x4.0	m	TCCS	98.500	0,00
520	168x3.5	m	TCCS	103.500	0,00
521	168x4.3	m	TCCS	128.000	0,00
522	168x5.0	m	TCCS	155.000	0,00
523	168x7.3	m	TCCS	207.900	0,00
524	200x5.0	m	TCCS	177.000	0,00
525	200x5.9	m	TCCS	208.000	0,00
526	220x6.5	m	TCCS	250.000	0,00
527	250x7.3	m	TCCS	321.000	0,00
528	315x8.0	m	TCCS	445.500	0,00
529	315x9.2	m	TCCS	511.000	0,00
	Ống nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen				
530	100x6.7			150.360	0,00
531	150x9.2			334.000	0,00
532	150x9.7			317.550	0,00
533	200x9.7			405.820	0,00
534	200x11.4			474.550	0,00
535	280x10.7			556.180	0,00
	Ống nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực				
536	34x1.4			8.090	0,00
537	34x1.8			10.270	0,00
538	34x2.0			11.360	0,00
539	42x1.4			10.270	0,00
540	42x1.8			13.000	0,00
541	42x2.1			15.000	0,00
542	49x1.8			15.000	0,00
543	49x2.0			16.640	0,00
543	60x1.8			19.000	0,00
544	60x2.0			21.000	0,00
545	60x2.5			26.000	0,00
546	60x2.8			29.000	0,00
547	63x2.0			22.000	0,00
548	63x2.5			27.270	0,00
549	63x3.0			32.450	0,00
550	90x2.6			40.820	0,00
551	90x2.9			45.360	0,00
552	90x3.8			58.730	0,00
553	110x3.2			62.180	0,00
554	110x5.0			96.550	0,00
555	114x2.6			52.820	0,00
556	114x3.2			64.640	0,00
557	114x5.0			99.360	0,00
558	140x3.5			87.000	0,00
558	140x4.0			99.090	0,00
559	140x4.3			106.360	0,00
560	168x3.5			106.090	0,00
561	168x4.3			129.640	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
562	168x7.0			207.550	0,00
563	200x5.0			181.180	0,00
564	200x6.2			223.270	0,00
565	250x7.3			332.360	0,00
566	250x11.9			531.550	0,00
567	280x6.9			357.450	0,00
568	280x13.4			677.550	0,00
	Ống luồn dây điện Hoa Sen				
569	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m		N 61386-22:2004+A11:	5.600	0,00
570	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			6.380	0,00
571	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
572	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
572	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			9.030	0,00
573	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			11.360	0,00
574	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			10.830	0,00
575	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			12.450	0,00
576	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			16.440	0,00
577	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			21.790	0,00
578	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			25.060	0,00
579	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			35.180	0,00
580	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			31.130	0,00
581	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			34.560	0,00
582	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			44.520	0,00
583	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			37.360	0,00
584	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			46.080	0,00
585	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.730	0,00
586	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.420	0,00
587	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			3.450	0,00
587	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m		4.220	0,00	
588	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 40m		5.930	0,00	
589	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		12.950	0,00	
590	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		23.350	0,00	
591	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m		34.980	0,00	
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen				
	CO 90°				
592	Co 21 dày			2.100	0,00
593	Co 27 mỏng			1.800	0,00
594	Co 27 dày			3.400	0,00
595	Co 34 mỏng			2.800	0,00
596	Co 34 dày			4.800	0,00
597	Co 42 mỏng			3.600	0,00
598	Co 42 dày			7.300	0,00
599	Co 49 mỏng			3.700	0,00
600	Co 49 dày			11.400	0,00
600	Co 60 mỏng			6.800	0,00
601	Co 60 dày			18.200	0,00
602	Co 76 mỏng			12.400	0,00
603	Co 76 dày			35.000	0,00
604	Co 90 mỏng BS			16.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
605	Co 90 dày BS				
606	Co 110 dày			45.400	0,00
607	Co 114 mỏng			73.400	0,00
608	Co 114 dày			39.400	0,00
609	Co 140 dày BS			104.800	0,00
610	Co 160 dày			138.000	0,00
611	Co 168 mỏng			270.100	0,00
612	Co 168 dày			109.300	0,00
613	Co 200 dày			341.500	0,00
614	Co 220 dày			320.000	0,00
	CO GIẢM			584.500	0,00
615	Co giảm 27/21 dày				
616	Co giảm 34/21 dày			2.400	0,00
617	Co giảm 34/27 dày			3.300	0,00
618	Co giảm 42/21 dày			3.700	0,00
619	Co giảm 42/27 dày			6.200	0,00
620	Co giảm 42/34 dày			5.300	0,00
621	Co giảm 49/21 dày			6.100	0,00
622	Co giảm 49/27 dày			6.000	0,00
623	Co giảm 49/34 dày			6.300	0,00
624	Co giảm 49/42 dày			7.600	0,00
625	Co giảm 60/27 mỏng			14.900	0,00
626	Co giảm 60/34 mỏng			7.900	0,00
627	Co giảm 90/34 dày			8.800	0,00
628	Co giảm 90/49 dày			25.800	0,00
629	Co giảm 90/60 mỏng			29.600	0,00
630	Co giảm 90/60 dày			11.800	0,00
630	Co giảm 114/60 mỏng			30.700	0,00
631	Co giảm 114/60 dày			22.300	0,00
632	Co giảm 114/90 mỏng			50.900	0,00
633	Co giảm 114/90 dày			25.000	0,00
	CO REN NGOÀI			57.100	0,00
634	Co ren ngoài 21 dày				
635	Co ren ngoài 27 dày			3.200	0,00
636	Co ren ngoài 34 dày			4.000	0,00
637	Co 21/ ren ngoài 27 dày			7.100	0,00
638	Co 27/ ren ngoài 21 dày			3.500	0,00
639	Co 27/ ren ngoài 34 dày			4.000	0,00
640	Co 34/ ren ngoài 21 dày			6.700	0,00
641	Co 34/ ren ngoài 27 dày			4.300	0,00
	CO REN TRONG			5.300	0,00
642	Co ren trong 21 dày				
643	Co ren trong 27 dày			2.000	0,00
643	Co ren trong 34 dày			2.500	0,00
644	Co 21/ ren trong 27 dày			5.000	0,00
645	Co 27/ ren trong 21 dày			3.200	0,00
646	Co 27/ ren trong 34 dày			3.200	0,00
647	Co 34/ ren trong 27 dày			4.800	0,00
	CO REN NGOÀI THAU			8.500	0,00
648	Co ren ngoài thau 21 dày				
649	Co ren ngoài thau 27 dày			13.900	0,00
	CO REN TRONG THAU			23.200	0,00
650	Co ren trong thau 21 dày				
651	Co ren trong thau 27 dày			10.100	0,00
				17.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
652	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13.100	0,00
653	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
654	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13.800	0,00
	<u>LƠI</u>				
655	LơI 21 dày			1.900	0,00
656	LơI 27 mỏng			1.700	0,00
657	LơI 27 dày			2.800	0,00
658	LơI 34 mỏng			2.100	0,00
659	LơI 34 dày			4.500	0,00
660	LơI 42 mỏng			2.300	0,00
661	LơI 42 dày			6.300	0,00
662	LơI 49 mỏng			3.000	0,00
663	LơI 49 dày			9.600	0,00
664	LơI 60 mỏng			4.900	0,00
665	LơI 60 dày			14.800	0,00
666	LơI 76 dày			29.900	0,00
667	LơI 90 mỏng BS			13.600	0,00
668	LơI 90 dày BS			33.900	0,00
669	LơI 110 dày			57.500	0,00
670	LơI 114 mỏng			31.100	0,00
671	LơI 114 dày			70.800	0,00
671	LơI 140 dày BS			117.100	0,00
672	LơI 160 mỏng			95.700	0,00
673	LơI 160 dày			131.000	0,00
674	LơI 168 mỏng			94.600	0,00
675	LơI 168 dày			280.800	0,00
676	LơI 200 dày			241.000	0,00
677	LơI 220 dày			474.300	0,00
	<u>NỎI</u>				
678	Nỏi 21 dày			1.600	0,00
679	Nỏi 27 mỏng			1.400	0,00
680	Nỏi 27 dày			2.200	0,00
681	Nỏi 34 mỏng			1.600	0,00
682	Nỏi 34 dày			3.700	0,00
683	Nỏi 42 dày			5.100	0,00
684	Nỏi 49 dày			7.900	0,00
685	Nỏi 60 mỏng			3.400	0,00
685	Nỏi 60 dày			12.200	0,00
686	Nỏi 76 dày			24.200	0,00
687	Nỏi 90 mỏng BS			8.400	0,00
688	Nỏi 90 dày BS			25.000	0,00
689	Nỏi 114 mỏng			16.400	0,00
690	Nỏi 114 dày			52.800	0,00
691	Nỏi 168 dày			203.500	0,00
692	Nỏi 220 dày			445.500	0,00
	<u>NỎI GIẢM</u>				
693	Nỏi giảm 27/21 mỏng			1.300	0,00
694	Nỏi giảm 27/21 dày			2.100	0,00
695	Nỏi giảm 34/21 mỏng			1.700	0,00
696	Nỏi giảm 34/21 dày			2.600	0,00
697	Nỏi giảm 34/27 mỏng			1.700	0,00
698	Nỏi giảm 34/27 dày			3.000	0,00
699	Nỏi giảm 42/21 dày			3.800	0,00
699	Nỏi giảm 42/27 dày			4.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
700	Nối giảm 42/34 dày			4.600	0,00
701	Nối giảm 49/21 dày			5.400	0,00
702	Nối giảm 49/27 dày			5.700	0,00
703	Nối giảm 49/34 mỏng			3.300	0,00
704	Nối giảm 49/34 dày			6.300	0,00
705	Nối giảm 49/42 dày			6.700	0,00
706	Nối giảm 60/21 dày			8.100	0,00
707	Nối giảm 60/27 dày			8.500	0,00
708	Nối giảm 60/34 mỏng			4.000	0,00
709	Nối giảm 60/34 dày			9.300	0,00
710	Nối giảm 60/42 mỏng			4.000	0,00
711	Nối giảm 60/42 dày			9.800	0,00
712	Nối giảm 60/49 mỏng			4.100	0,00
713	Nối giảm 60/49 dày			10.100	0,00
714	Nối giảm 76/60 dày			20.900	0,00
714	Nối giảm 90/34 dày			20.000	0,00
715	Nối giảm 90/42 dày			20.000	0,00
716	Nối giảm 90/49 dày			20.100	0,00
717	Nối giảm 90/60 mỏng			9.600	0,00
718	Nối giảm 90/60 dày			20.500	0,00
719	Nối giảm 90/76 dày			25.100	0,00
720	Nối giảm 110/90 dày			29.500	0,00
721	Nối giảm 114/49 mỏng			12.800	0,00
722	Nối giảm 114/60 mỏng			13.800	0,00
723	Nối giảm 114/60 dày			40.400	0,00
724	Nối giảm 114/90 mỏng			13.900	0,00
725	Nối giảm 114/90 dày			45.100	0,00
726	Nối giảm 140/90 dày BS			115.500	0,00
727	Nối giảm 140/110 dày			96.900	0,00
728	Nối giảm 140/114 dày			103.000	0,00
729	Nối giảm 168/90 dày			143.500	0,00
729	Nối giảm 168/114 mỏng			55.000	0,00
730	Nối giảm 168/114 dày			165.600	0,00
731	Nối giảm 168/140 dày			187.400	0,00
732	Nối giảm 200/110 dày			149.000	0,00
733	Nối giảm 200/160 dày			159.300	0,00
734	Nối giảm 220/168 dày			445.300	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI</u>				
735	Nối ren ngoài 21 dày			1.400	0,00
736	Nối ren ngoài 27 dày			2.100	0,00
737	Nối ren ngoài 34 dày			3.600	0,00
738	Nối ren ngoài 42 dày			5.200	0,00
739	Nối ren ngoài 49 dày			6.400	0,00
740	Nối ren ngoài 60 dày			9.400	0,00
741	Nối ren ngoài 90 dày BS			21.500	0,00
742	Nối ren ngoài 114 dày			41.900	0,00
743	Nối 21/ ren ngoài 27 dày			1.500	0,00
743	Nối 21/ ren ngoài 34 dày			2.400	0,00
744	Nối 27/ ren ngoài 21 dày			1.700	0,00
745	Nối 27/ ren ngoài 34 dày			2.200	0,00
746	Nối 34/ ren ngoài 21 dày			2.900	0,00
747	Nối 34/ ren ngoài 27 dày			3.100	0,00
	<u>NỐI REN TRONG</u>				
748	Nối ren trong 21 dày			1.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
749	Nổi ren trong 27 dày			2.400	0,00
750	Nổi ren trong 34 dày			3.700	0,00
751	Nổi ren trong 42 dày			5.000	0,00
752	Nổi ren trong 49 dày			7.400	0,00
753	Nổi ren trong 60 dày			11.600	0,00
754	Nổi ren trong 90 dày BS			25.800	0,00
755	Nổi 21/ ren trong 27 dày			2.100	0,00
756	Nổi 27/ ren trong 21 dày			2.000	0,00
757	Nổi 34/ ren trong 27 dày			3.000	0,00
	<u>NỔI REN NGOÀI THAU</u>				
758	Nổi ren ngoài thau 21 dày			15.200	0,00
759	Nổi ren ngoài thau 27 dày			17.000	0,00
760	Nổi 27/ ren ngoài thau 21 dày			10.500	0,00
	<u>NỔI REN TRONG THAU</u>				
761	Nổi ren trong thau 21 dày			10.000	0,00
762	Nổi ren trong thau 27 dày			12.900	0,00
763	Nổi 27/ ren trong thau 21 dày			6.500	0,00
	<u>TÊ</u>				
764	Tê 21 dày			2.800	0,00
765	Tê 27 mỏng			3.000	0,00
766	Tê 27 dày			4.600	0,00
767	Tê 34 mỏng			4.000	0,00
768	Tê 34 dày			7.400	0,00
769	Tê 42 mỏng			5.800	0,00
770	Tê 42 dày			9.800	0,00
770	Tê 49 mỏng			6.800	0,00
771	Tê 49 dày			14.500	0,00
772	Tê 60 mỏng			8.700	0,00
773	Tê 60 dày			24.900	0,00
774	Tê 76 mỏng			16.800	0,00
775	Tê 76 dày			47.000	0,00
776	Tê 90 mỏng BS			25.700	0,00
777	Tê 90 dày BS			62.700	0,00
778	Tê 110 dày			103.600	0,00
779	Tê 114 mỏng			48.700	0,00
780	Tê 114 dày			127.900	0,00
781	Tê 140 dày BS			217.200	0,00
782	Tê 160 dày			375.000	0,00
783	Tê 168 mỏng			132.600	0,00
784	Tê 168 dày			459.100	0,00
785	Tê 200 dày			408.400	0,00
785	Tê 220 dày			777.900	0,00
	<u>TÊ CONG</u>				
786	Tê cong 60 dày			41.300	0,00
787	Tê cong 90 dày BS			82.400	0,00
788	Tê cong 114 dày			199.000	0,00
789	Tê cong 140 dày BS			242.900	0,00
790	Tê cong 168 dày			678.000	0,00
	<u>TÊ GIẢM</u>				
791	Tê giảm 27/21 mỏng			2.200	0,00
792	Tê giảm 27/21 dày			3.400	0,00
793	Tê giảm 34/21 mỏng			3.000	0,00
794	Tê giảm 34/21 dày			5.200	0,00
795	Tê giảm 34/27 mỏng			3.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
796	Tê giảm 34/27 dày			6.100	0,00
797	Tê giảm 42/21 dày			7.400	0,00
798	Tê giảm 42/27 dày			7.400	0,00
798	Tê giảm 42/34 dày			8.300	0,00
799	Tê giảm 49/21 dày			9.800	0,00
800	Tê giảm 49/27 dày			10.600	0,00
801	Tê giảm 49/34 dày			11.700	0,00
802	Tê giảm 49/42 dày			13.100	0,00
803	Tê giảm 60/21 dày			15.600	0,00
804	Tê giảm 60/27 mỏng			9.000	0,00
805	Tê giảm 60/27 dày			17.300	0,00
806	Tê giảm 60/34 mỏng			9.900	0,00
807	Tê giảm 60/34 dày			16.100	0,00
808	Tê giảm 60/42 dày			18.000	0,00
809	Tê giảm 60/49 dày			20.500	0,00
810	Tê giảm 90/34 dày			38.400	0,00
811	Tê giảm 90/42 dày			45.000	0,00
812	Tê giảm 90/49 dày			45.100	0,00
813	Tê giảm 90/60 mỏng			16.000	0,00
813	Tê giảm 90/60 dày			46.100	0,00
814	Tê giảm 110/90 dày			81.000	0,00
815	Tê giảm 114/60 mỏng			27.000	0,00
816	Tê giảm 114/60 dày			84.500	0,00
817	Tê giảm 114/90 mỏng			33.700	0,00
818	Tê giảm 114/90 dày			97.200	0,00
819	Tê giảm 140/110 dày			167.900	0,00
820	Tê giảm 140/114 dày			173.800	0,00
821	Tê giảm 168/90 dày			290.100	0,00
822	Tê giảm 168/114 mỏng			145.800	0,00
823	Tê giảm 168/114 dày			325.700	0,00
824	Tê giảm 200/110 dày			708.200	0,00
825	Tê giảm 200/160 dày			708.200	0,00
826	Tê giảm 220/114 dày			593.800	0,00
827	Tê giảm 220/168 dày			905.300	0,00
	<u>TÊ CONG GIẢM</u>				
828	Tê cong giảm 90/60 dày			73.400	0,00
829	Tê cong giảm 114/60 dày			103.300	0,00
830	Tê cong giảm 114/90 dày			160.300	0,00
831	Tê cong giảm 140/90 dày BS			252.700	0,00
832	Tê cong giảm 140/114 dày			330.600	0,00
833	Tê cong giảm 168/60 dày			335.600	0,00
834	Tê cong giảm 168/90 dày			410.400	0,00
835	Tê cong giảm 168/114 dày			502.000	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>				
836	Tê ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
837	Tê ren ngoài 27 dày			6.000	0,00
838	Tê ren ngoài 34 dày			9.000	0,00
	<u>TÊ REN TRONG</u>				
839	Tê ren trong 21 dày			3.700	0,00
840	Tê ren trong 27 dày			5.000	0,00
841	Tê ren trong 34 dày			7.400	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>				
842	Tê ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
843	Tê ren ngoài thau 27 dày			21.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>				
844	Tê ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
845	Tê ren trong thau 27 dày			12.200	0,00
846	Tê ren trong thau 34 dày			15.400	0,00
	<u>NẮP BÍT</u>				
847	Nắp bít 21 dày			1.200	0,00
848	Nắp bít 27 dày			1.400	0,00
849	Nắp bít 34 dày			2.600	0,00
850	Nắp bít 42 dày			3.400	0,00
851	Nắp bít 49 dày			5.100	0,00
852	Nắp bít 60 dày			8.700	0,00
853	Nắp bít 90 dày BS			20.500	0,00
854	Nắp bít 114 dày			43.900	0,00
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>				
855	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	0,00
856	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1.200	0,00
857	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1.400	0,00
	<u>CHỮ Y</u>				
858	Y 34 dày			8.300	0,00
859	Y 42 dày			13.500	0,00
860	Y 49 dày			37.800	0,00
861	Y 60 mỏng			16.900	0,00
862	Y 60 dày			41.000	0,00
863	Y 76 dày			62.400	0,00
864	Y 90 mỏng BS			35.400	0,00
865	Y 90 dày BS			97.300	0,00
866	Y 110 dày			89.100	0,00
867	Y 114 mỏng			57.900	0,00
868	Y 114 dày			161.000	0,00
868	Y 140 dày BS			327.900	0,00
869	Y 160 dày			268.200	0,00
870	Y 168 dày			470.200	0,00
871	Y 200 dày			763.700	0,00
872	Y 220 dày			1.243.000	0,00
	<u>Y GIẢM</u>				
873	Y giảm 60/42 mỏng			8.200	0,00
874	Y giảm 60/49 mỏng			9.100	0,00
875	Y giảm 90/49 dày			64.600	0,00
876	Y giảm 90/60 mỏng			20.600	0,00
877	Y giảm 90/60 dày			75.100	0,00
878	Y giảm 110/90 dày			173.200	0,00
879	Y giảm 114/60 mỏng			36.100	0,00
880	Y giảm 114/60 dày			126.200	0,00
881	Y giảm 114/90 mỏng			54.000	0,00
882	Y giảm 114/90 dày			148.600	0,00
882	Y giảm 140/90 dày BS			167.100	0,00
883	Y giảm 140/110 dày			364.000	0,00
884	Y giảm 140/114 mỏng			91.500	0,00
885	Y giảm 140/114 dày			248.300	0,00
886	Y giảm 160/110 dày			380.500	0,00
887	Y giảm 160/140 dày			465.100	0,00
888	Y giảm 168/90 dày			287.400	0,00
889	Y giảm 168/114 mỏng			163.900	0,00
890	Y giảm 168/114 dày			336.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
891	Y giảm 200/160 dày			957.000	0,00
892	Y giảm 220/168 dày			1.013.100	0,00
893	<u>BÍCH NỔI ĐƠN</u>				
894	Bích nổi đơn 49 dày			19.700	0,00
895	Bích nổi đơn 60 dày			24.200	0,00
896	Bích nổi đơn 90 dày BS			45.100	0,00
897	Bích nổi đơn 114 dày			69.900	0,00
	<u>VAN</u>				
898	Van 21			13.700	0,00
899	Van 27			16.100	0,00
900	Van 34			27.300	0,00
901	Van 42			36.600	0,00
902	Van 49			53.600	0,00
903	Van 60			80.300	0,00
	<u>TỨ THÔNG</u>				
904	Tứ thông 90 BS			44.700	0,00
905	Tứ thông 114			94.200	0,00
	<u>CON THỎ</u>				
906	Con thỏ 60			31.400	0,00
	<u>BÍT XÀ</u>				
907	Bít xà 140 dày BS			145.600	0,00
	<u>Keo dán</u>				
908	25 gr			3.600	0,00
909	50 gr			6.300	0,00
910	200 gr			29.800	0,00
911	500 gr			54.100	0,00
912	1,000 gr			100.900	0,00
	<u>Ống nhựa HDPE Hoa Sen</u>				
913	16x2.0			6.100	0,00
914	20x2.0			8.100	0,00
915	20x2.3			9.400	0,00
916	20x3			10.400	0,00
917	25x2.0			10.200	0,00
918	25x2.3			12.000	0,00
919	25x3.0			14.900	0,00
920	32x2.0			13.600	0,00
921	32x2.4			16.800	0,00
922	32x3.0			19.600	0,00
923	32x3.6			23.000	0,00
923	40x2.0			17.200	0,00
924	40x2.4			20.800	0,00
925	40x3.0			25.200	0,00
926	40x3.7			30.300	0,00
927	40x4.5			35.900	0,00
928	50x2.0			21.300	0,00
929	50x2.4			26.700	0,00
930	50x3.0			32.100	0,00
931	50x3.7			38.600	0,00
932	50x4.6			46.800	0,00
933	50x5.6			55.600	0,00
934	63x2.5			33.800	0,00
935	63x3.0			41.700	0,00
936	63x3.8			51.200	0,00
937	63x4.7			61.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
938	63x5.8		ISO 4427: 2007	74.200	0,00
938	63x7.1			88.700	0,00
939	75x2.9			46.000	0,00
940	75x3.6			59.200	0,00
941	75x4.5			71.400	0,00
942	75x5.6			87.200	0,00
943	75x6.8			103.500	0,00
944	75x8.4			124.700	0,00
945	90x3.5			66.900	0,00
946	90x4.3			83.300	0,00
947	90x5.4			102.800	0,00
948	90x6.7			124.700	0,00
949	90x8.2			149.900	0,00
950	90x10.1			179.800	0,00
951	110x4.2			100.100	0,00
952	110x5.3			125.000	0,00
953	110x6.6			152.800	0,00
953	110x8.1			184.800	0,00
954	110x10.0			222.400	0,00
955	110x12.3			268.400	0,00
956	125x4.8			129.200	0,00
957	125x6.0			159.800	0,00
958	125x7.4			194.900	0,00
959	125x9.2			238.100	0,00
960	125x11.4			288.400	0,00
961	125x14			338.200	0,00
962	140x5.4			162.800	0,00
963	140x6.7			200.000	0,00
964	140x8.3			244.700	0,00
965	140x10.3			298.200	0,00
966	140x12.7			359.400	0,00
967	140x15.7			435.500	0,00
968	160x6.2			214.000	0,00
968	160x7.7			262.200	0,00
969	160x9.5			319.400	0,00
970	160x11.8			389.200	0,00
971	160x14.6			471.800	0,00
972	160x17.9			567.600	0,00
973	180x6.9			267.100	0,00
974	180x8.6			329.600	0,00
975	180x10.7			404.000	0,00
976	180x13.3			494.000	0,00
977	180x16.4			596.300	0,00
978	180x20.1			697.500	0,00
979	200x7.7			331.000	0,00
980	200x9.6			408.300	0,00
981	200x11.9			498.400	0,00
982	200x14.7			605.900	0,00
983	200x18.2			735.400	0,00
983	200x22.4			867.600	0,00
984	225x8.6			415.100	0,00
985	225x10.8			516.000	0,00
986	225x13.4			628.800	0,00
987	225x16.6			769.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
988	225x20.5			930.800	0,00
989	225x25.2			1.073.200	0,00
990	250x9.6			524.700	0,00
991	250x11.9			631.500	0,00
992	250x14.8			774.800	0,00
993	250x18.4			947.700	0,00
994	250x22.7			1.144.800	0,00
995	250x27.9			1.325.700	0,00
996	280x10.7			643.000	0,00
997	280x13.4			797.100	0,00
998	280x16.6			968.200	0,00
998	280x20.6			1.187.600	0,00
999	280x25.4			1.435.200	0,00
1000	280x31.3			1.660.800	0,00
1001	315x7.7			502.800	0,00
1002	315x12.1			816.900	0,00
1003	315x15			1.001.700	0,00
1004	315x18.7			1.232.600	0,00
1005	315x23.2			1.505.100	0,00
1006	315x28.6			1.816.700	0,00
1007	315x35.2			2.112.800	0,00
1008	315x8.7			639.700	0,00
1009	355x13.6			1.035.000	0,00
1010	355x16.9			1.271.800	0,00
1011	355x21.1			1.568.600	0,00
1012	355x26.1			1.908.000	0,00
1013	355x32.2			2.306.100	0,00
1013	355x39.7			2.682.000	0,00
1014	400x9.8			810.800	0,00
1015	400x15.3			1.313.600	0,00
1016	400x19.1			1.621.700	0,00
1017	400x23.7			1.982.600	0,00
1018	400x29.4			2.419.800	0,00
1019	400x36.3			2.927.900	0,00
1020	400x44.7			3.412.000	0,00
1021	450x11			1.022.000	0,00
1022	450x17.2			1.661.300	0,00
1023	450x21.5			2.050.800	0,00
1024	450x26.7			2.511.900	0,00
1025	450x33.1			3.065.200	0,00
1026	450x40.9			3.707.700	0,00
1027	450x50.3			4.311.000	0,00
1028	500x12.3			1.363.400	0,00
1028	500x19.1			2.119.600	0,00
1029	500x23.9			2.617.600	0,00
1030	500x29.7			3.210.600	0,00
1031	500x36.8			3.912.600	0,00
1032	500x45.4			4.732.600	0,00
1033	500x55.8			5.322.600	0,00
1034	560x13.7			1.704.200	0,00
1035	560x21.4			2.815.800	0,00
1036	560x26.7			3.478.500	0,00
1037	560x33.2			4.270.500	0,00
1038	560x41.2			5.212.100	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1039	560x50.8			6.295.100	0,00
1040	630x15.4			2.151.600	0,00
1041	630x19.3			2.716.600	0,00
1042	630x24.1			3.562.500	0,00
1043	630x30.0			4.394.200	0,00
1043	630x37.4			5.408.900	0,00
1044	630x46.3			6.587.900	0,00
1045	630x57.2			7.986.000	0,00
	Ống nhựa PPR Hoa Sen				
1046	20x1.9			17.300	0,00
1047	20x2.3			21.300	0,00
1048	20x2.8			23.700	0,00
1049	20x3.4			26.300	0,00
1050	20x4.1			29.100	0,00
1051	25x2.3			27.000	0,00
1052	25x2.8			38.000	0,00
1053	25x3.5			43.700	0,00
1054	25x4.2			46.100	0,00
1055	25x5.1			48.200	0,00
1056	32x2.9			49.200	0,00
1057	32x3.6			51.000	0,00
1057	32x4.4			59.100	0,00
1058	32x5.4			67.900	0,00
1059	32x6.5			74.600	0,00
1060	40x3.7			66.000	0,00
1061	40x4.5			77.000	0,00
1062	40x5.5			80.000	0,00
1063	40x6.7			105.000	0,00
1064	40x8.1			114.000	0,00
1065	50x4.6			96.700	0,00
1066	50x5.6			123.000	0,00
1067	50x6.9			127.300	0,00
1068	50x8.3			163.200	0,00
1069	50x10.1			181.900	0,00
1070	63x5.8			153.700	0,00
1071	63x7.1			193.000	0,00
1072	63x8.6			200.000	0,00
1072	63x10.5		8077:2008 & DIN 8078	257.300	0,00
1073	63x12.7			286.400	0,00
1074	75x6.8			213.700	0,00
1075	75x8.4			221.180	0,00
1076	75x10.3			272.800	0,00
1077	75x12.5			356.400	0,00
1078	75x15.1			404.600	0,00
1079	90x8.2			311.900	0,00
1080	90x10.1			317.270	0,00
1081	90x12.3			381.900	0,00
1082	90x15			532.800	0,00
1083	90x18.1			581.900	0,00
1084	110x10			499.100	0,00
1085	110x12.3			542.000	0,00
1086	110x15.1			581.900	0,00
1087	110x18.3			750.000	0,00
1087	110x22.1			863.700	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1088	125x11.4			618.200	0,00
1089	125x17.1			754.600	0,00
1090	125x20.8			1.009.100	0,00
1091	125x25.1			1.159.100	0,00
1092	140x12.7			762.800	0,00
1093	140x19.2			918.200	0,00
1094	140x23.3			1.281.900	0,00
1095	140x28.1			1.527.300	0,00
1096	160x14.6			1.041.000	0,00
1097	160x21.9			1.272.800	0,00
1098	160x26.6		1.704.600	0,00	
1099	160x32.1		1.978.200		
	Ống nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)				
1100	20x2.3		8077 : 2008/DIN 8077 :	25.550	0,00
1101	20x2.8			28.360	0,00
1101	20x3.4			31.550	0,00
1102	25x2.8			45.450	0,00
1103	25x3.5			52.360	0,00
1104	25x4.2			55.270	0,00
1105	32x2.9			59.000	0,00
1106	32x4.4			70.910	0,00
1107	32x5.4			81.360	0,00
1108	40x3.7			79.090	0,00
1109	40x5.5			96.000	0,00
1110	40x6.7			126.000	0,00
1111	50x4.6			116.000	0,00
1112	50x6.9			152.730	0,00
1113	50x8.3			195.820	0,00
1114	63x5.8			184.360	0,00
1115	63x8.6		240.000	0,00	
1116	63x10.5		308.730	0,00	
IX	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON				
9.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ +500VNĐ/kg				
	Keo chà ron				
1117	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	12.500	0,00
1118	Green Crocodile xám -1010	kg		15.600	0,00
1119	Red Crocodile xám - 1020	kg		19.200	0,00
1120	Red Crocodile trắng - 1050	kg		24.000	0,00
1121	Silver Crocodile xám - 1030	kg		31.400	0,00
1122	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		49.000	0,00
1123	Gold Crocodile xám - 1040	kg		51.400	0,00
1124	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		68.000	0,00
	Keo chà ron				
1125	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg		26.900	0,00
1126	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		26.900	0,00
1127	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		34.600	0,00
1128	Crocodile silver grout kem -0121	kg		34.600	0,00
1129	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		34.600	0,00
1130	Crocodile silver grout be - 0123	kg		34.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1131	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg	TVCN 7899-4:2008	34.600	0,00
1132	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		34.600	0,00
1133	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		34.600	0,00
1134	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		34.600	0,00
1135	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		34.600	0,00
1136	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		34.600	0,00
1137	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		34.600	0,00
1138	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		34.600	0,00
1139	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		34.600	0,00
1140	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		34.600	0,00
1141	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		34.600	0,00
1142	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		34.600	0,00
1143	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		34.600	0,00
1144	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		34.600	0,00
1145	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		34.600	0,00
1146	Crocodile silver đen - 0179	kg		34.600	0,00
1147	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		60.600	0,00
1148	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		60.600	0,00
1149	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		60.600	0,00
1150	Crocodile premium plus be - 0723	kg		60.600	0,00
1151	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		60.600	0,00
1152	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg		60.600	0,00
1153	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		60.600	0,00
1154	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		69.200	0,00
1155	Crocodile premium plus hồng nhạt - 0764	kg		69.200	0,00
1156	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		69.200	0,00
1157	Crocodile premium plus socola - 0767	kg		69.200	0,00
1158	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		69.200	0,00
1159	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		69.200	0,00
1160	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		69.200	0,00
1161	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		94.200	0,00
1162	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		279.800	0,00
1163	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		279.800	0,00
1164	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		279.800	0,00
1165	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		279.800	0,00
1166	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		279.800	0,00
1167	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		279.800	0,00
1168	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		279.800	0,00
1169	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1170	Crocodile turbo plus Natural Grey - 90374	kg		279.800	0,00
1171	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1172	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg		279.800	0,00
1173	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		279.800	0,00
1174	Crocodile Platinum White - 90110	kg		228.800	0,00
1175	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228.800	0,00
1176	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228.800	0,00
1177	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg		228.800	0,00
1178	Crocodile Platinum Black - 90179	kg		228.800	0,00
1179	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg		228.800	0,00
1180	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg		228.800	0,00
1181	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg		228.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1182	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg		228.800	0,00
1183	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg		787.500	0,00
1184	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg		787.500	0,00
1185	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg		787.500	0,00
1186	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg		787.500	0,00
1187	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg		787.500	0,00
1188	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg		787.500	0,00
Chống thấm					
1189	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	TVCN 7899-4:2008	54.800	0,00
1190	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		86.500	0,00
1191	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		169.200	0,00
1192	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		225.000	0,00
1193	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		225.000	0,00
1194	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg		225.000	0,00
1195	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		225.000	0,00
1196	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		46.200	0,00
1197	Crocodile Perfect Shield xám -1271	kg		255.800	0,00
1198	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		259.600	0,00
1199	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		259.600	0,00
Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)					
	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)				
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000	

Công thức tính của cột [5] = $\frac{(\text{Giá tháng sau} - \text{Giá tháng trước}) \%}{\text{Giá tháng trước}}$

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.817961 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Minh Triết



Trương Phúc Thọ



Tạ Chí Nhân

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, CCGĐXD.

